

**QUY ĐỊNH**

**Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 39/2022/QĐ-UBND  
ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất để áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng để xác định tiền sử dụng đất đối với:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

b) Tổ chức được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

c) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

d) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

đ) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

2. Đối với trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng đối với đất nằm ngoài Khu kinh tế; dưới 30 tỷ đồng đối với đất nằm trong Khu kinh tế, để xác định:

a) Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

b) Đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá.

c) Đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai.

d) Đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai.

đ) Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

e) Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

3. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

4. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm.

Trường hợp thửa đất đấu giá thuộc đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ làm cho giá đất thị trường tăng cao hơn so với hệ số điều chỉnh do UBND tỉnh ban hành hằng năm, thì giá khởi điểm được xác định theo quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

5. Xác định đơn giá thuê đất làm cơ sở xác định số tiền thuê đất phải nộp trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư được quy định tại Khoản 1 Điều 2 và Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ.

6. Làm cơ sở để quản lý thu các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đối tượng áp dụng:

a) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; đơn vị vũ trang nhân dân; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất.

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất, giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

c) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp:

a) Đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên.

b) Đối với trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên đối với đất nằm ngoài Khu kinh tế; từ 30 tỷ đồng trở lên đối với đất nằm trong Khu kinh tế (trừ trường hợp xác định đơn giá thuê đất không phải là loại đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

c) Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

### **Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất**

Hệ số điều chỉnh giá đất (gọi tắt là k) được xác định bằng tỷ lệ giữa giá đất phổ biến trên thị trường tại thời điểm xác định với giá đất trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

### **Điều 4. Bảng hệ số điều chỉnh giá đất tại địa phương**

1. Nhóm đất nông nghiệp (k) = 1,0 áp dụng cho toàn tỉnh. Riêng giá đất trồng lúa nước và cây hằng năm vị trí 1 của xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc (k) = 1,2.

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ (k) = 1,0 áp dụng cho toàn tỉnh.

3. Đất thương mại dịch vụ (k) = 1,0 áp dụng cho toàn tỉnh.

4. Hệ số điều chỉnh giá (k) áp dụng đối với đất ở của 18 huyện, thị xã, thành phố: chi tiết 18 bảng Phụ lục kèm theo.

### **Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

Định kỳ 6 tháng đầu năm, cuối năm tổng hợp, báo cáo tình hình biến động giá đất trên thị trường tại địa phương hoặc báo cáo đột xuất do một số vị trí đất, loại đường phố có những thay đổi quy hoạch, do đầu tư nâng cấp hoặc xây dựng mới kết cấu hạ tầng hoặc tại thời điểm xác định giá đất cụ thể xét thấy hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này chưa phù hợp, gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương có liên quan khảo sát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh lại hệ số điều chỉnh giá đất phù hợp với thực tế thị trường.

2. Cơ quan Thuế

a) Căn cứ vào Bảng hệ số điều chỉnh giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hằng năm để xác định tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, làm cơ sở để quản lý thu các loại thuế, phí, lệ phí đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo đúng quy định.

b) Trường hợp, khi tiến hành thực hiện xác định giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số đối với thửa đất hoặc khu đất mà xét thấy giá đất cụ thể xác định bằng phương pháp này (phương pháp hệ số) là chưa phù hợp hoặc có mâu thuẫn với giá đất đã tính để cho thuê hoặc tính để thu tiền sử dụng đất trước đó

thì cơ quan Thuế có văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương có liên quan khảo sát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá đất cụ thể bằng một trong các phương pháp định giá đất khác theo quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hoặc kết hợp nhiều phương pháp định giá đất để kiểm tra, so sánh, đối chiếu. Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh giá đất cụ thể đối với trường hợp này thì mới thực hiện thông báo tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho người sử dụng đất.

c) Đối với các vị trí đất chưa được xác định tại các bảng Phụ lục kèm theo Quy định này, khi cần xác định giá thì Cơ quan thuế có văn bản đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan xác định mức giá phù hợp, gửi Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể để thẩm định.

d) Xác định và thông báo số tiền người sử dụng đất phải nộp trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với đất nằm ngoài Khu kinh tế nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 2, Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ.

### 3. Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp Quảng Nam

a) Căn cứ quy hoạch chi tiết của từng phân khu chức năng trong Khu kinh tế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh các huyện, thị xã, thành phố, các ngành có liên quan xây dựng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất theo từng khu vực, tuyến đường, vị trí tương ứng với từng mục đích sử dụng đất để địa phương có liên quan tổng hợp gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính. Trên cơ sở đó, các Sở tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá đất tại Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất.

b) Căn cứ vào Bảng hệ số điều chỉnh giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hằng năm, Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp xác định, phê duyệt giá đất làm cơ sở tính thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất theo đúng quy định theo thẩm quyền tại Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ và Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23/8/2017 của Bộ Tài chính.

c) Trường hợp, khi tiến hành thực hiện xác định giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số đối với thửa đất hoặc khu đất mà xét thấy giá đất cụ thể xác định bằng phương pháp này (phương pháp hệ số) là chưa phù hợp hoặc có mâu thuẫn với giá đất đã tính để cho thuê hoặc tính để thu tiền sử dụng đất trước đó thì có văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương có liên quan khảo sát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá đất cụ thể bằng một trong các phương pháp định giá đất khác theo quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hoặc kết hợp nhiều phương pháp định giá đất để kiểm tra, so sánh, đối chiếu. Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh giá đất cụ thể đối với trường hợp này

thì mới thực hiện thông báo tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho người sử dụng đất.

d) Đối với các vị trí đất chưa được xác định tại các bảng Phụ lục kèm theo Quy định này, khi cần xác định giá thì Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp có văn bản đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành địa phương có liên quan xác định mức giá phù hợp, gửi Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể để thẩm định.

đ) Xác định và thông báo số tiền người sử dụng đất phải nộp trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với đất nằm trong Khu kinh tế nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 2, Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ.

#### 4. Sở Tài chính

a) Định kỳ hằng năm, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, Ban, ngành, địa phương có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định.

b) Định kỳ 6 tháng đầu năm, cuối năm; trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố về việc sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh phù hợp với tình hình biến động giá đất trên thị trường tại địa phương.

#### 5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, các phòng, Ban chuyên môn liên quan khảo sát, xây dựng (hoặc thuê đơn vị tư vấn khảo sát, xây dựng), tham mưu Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đề xuất hệ số điều chỉnh giá đất hằng năm cho phù hợp với giá chuyển nhượng phổ biến thực tế trên thị trường; định kỳ 6 tháng đầu năm, cuối năm tổng hợp, báo cáo tình hình biến động giá đất trên thị trường tại địa phương hoặc báo cáo đột xuất do một số vị trí đất, loại đường phố có những thay đổi quy hoạch, do đầu tư nâng cấp hoặc xây dựng mới kết cấu hạ tầng hoặc Bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 điều chỉnh, bổ sung hoặc tại thời điểm xác định giá đất cụ thể xét thấy hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này chưa phù hợp, gửi Sở Tài chính xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh lại hệ số giá đất phù hợp với giá chuyển nhượng phổ biến thực tế trên thị trường.

### **Điều 6. Xử lý tồn tại**

1. Các trường hợp đã kê khai đầy đủ và nộp hồ sơ hợp lệ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác định tiền thuê đất trả tiền hằng năm trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nhưng do nguyên nhân khách quan mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa xác định được nghĩa vụ tài chính phải nộp ngân sách nhà nước thì việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo chính sách, pháp luật của từng thời kỳ.

2. Trường hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập xong hồ sơ, thủ tục, xác định nghĩa vụ tài chính trước ngày Quyết định này có hiệu lực, nhưng các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa có Thông báo nộp tiền thì được tiếp tục nộp tiền thuê đất, tiền sử dụng đất theo quy định trước đó. Trường hợp đã có Thông báo nộp tiền nhưng chậm nộp so với quy định thì thực hiện các biện pháp theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản quy định khác của Nhà nước có liên quan.

3. Các trường hợp tồn tại nêu tại khoản 1 và 2 Điều này, các Sở, ngành, địa phương có liên quan tập trung giải quyết dứt điểm trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

4. Đối với các trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm đã xác định đơn giá mà còn trong thời gian ổn định đơn giá thuê đất, nếu đơn giá thuê đất được xác định trước đây có giá đất cao hơn (hoặc thấp hơn) giá đất khi xác định theo phương pháp hệ số quy định tại Quyết định này thì vẫn thực hiện theo giá cũ đã xác định. Hết thời gian ổn định thì thực hiện điều chỉnh theo quy định, trừ các trường hợp có quy định riêng tại các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư.

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, trường hợp có phát sinh vướng mắc các địa phương, đơn vị tổng hợp báo cáo Sở Tài chính để được hướng dẫn hoặc chủ trì kiểm tra, tham mưu UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung theo quy định./.

**Phụ lục III**  
**THỊ XÃ ĐIỆN BÀN**

**I. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**

<b>STT</b>	<b>Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố</b>	<b>Hệ số (K)</b>
<b>A</b>	<b>Đất ở đô thị (trừ các nhóm đường, tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số K)</b>	1,20
<b>B</b>	<b>Các nhóm đường, tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số (K)</b>	
<b>I</b>	<b>Phường Vĩnh Điện</b>	
<b>1</b>	<b>Đường Trần Nhân Tông</b>	
1.1	Từ Cầu Giáp ba- Bắc cầu Vĩnh Điện	1,10
1.2	Từ Nam Cầu Vĩnh Điện - Bắc Cống Nhung	1,09
1.3	Từ Nam Cống Nhung đến giáp xã Điện Minh	1,19
<b>9</b>	<b>Đường Trần Cao Vân</b>	
9.1	Từ đường Phan Thành Tài đến đường Mẹ Thứ	1,19
<b>10</b>	<b>Đường Lê Đình Dương</b>	1,18
<b>14</b>	<b>Đường Cao Thắng</b>	1,19
<b>17</b>	<b>Đường Phan Thúc Duyệt</b>	1,30
<b>18</b>	<b>Đường Cao Sơn Pháo</b>	1,30
<b>19</b>	<b>Đường Nguyễn Duy Hiệu</b>	1,10
<b>20</b>	<b>Đường Nguyễn Phan Vinh</b>	1,30
<b>21</b>	<b>Đường Phạm Khôi</b>	1,30
<b>26</b>	<b>Đường Nguyễn Nho Túy</b>	
26.2	Đoạn ngoài KDC khối 3	1,19
<b>28</b>	<b>Đường Phan Khôi</b>	1,30
<b>29</b>	<b>Đường Mai Dị</b>	1,30
<b>30</b>	<b>Đường Trần Đình Phong</b>	1,30
<b>31</b>	<b>Đường Phan Tấn</b>	1,30
<b>32</b>	<b>Đường Phan Anh</b>	1,30
<b>38</b>	<b>Khu dân cư khối 5</b>	1,30
<b>39</b>	<b>Khu dân cư khối 6</b>	1,30
<b>41</b>	<b>Các tuyến đường còn lại</b>	
41.4	Từ giáp đường Phan Thành Tài đến giáp đường Bùi Thị Xuân	1,50
41.5	Từ đường Phạm Phú Thứ (trước UBND phường Vĩnh Điện) đến hết nhà bà Yên	1,50
41.6	Từ đường Trần Nhân Tông đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn bên cạnh chùa Pháp Hoa)	1,50
41.9	Đường bê tông có bề rộng từ 3m đến dưới 5m	1,40

41.10	Đường bê tông >2m-3m	1,40
41.12	Đường bê tông có bề rộng từ 5,5m trở lên	1,40
<b>II</b>	<b>Phường Điện An</b>	
<b>4</b>	<b>Đường ĐT 609</b>	
4.1	Đoạn từ giáp phường Vĩnh Điện (ĐT609 cũ) đến giáp đường 609 mới	1,07
<b>6</b>	<b>Đường Nguyễn Thành Ý</b>	
6.2	Đoạn từ QL 1A (cũ) đến cầu Bến Tư	1,19
<b>7</b>	<b>Các tuyến đường còn lại trong xã</b>	
7.2	Đường bê tông	
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1,42
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	1,42
7.4	Đường đất	1,19
<b>8</b>	<b>Đất ở trong khu bến xe Bắc Quảng Nam</b>	1,40
<b>10</b>	<b>Khu dân cư số 1</b>	1,00
<b>11</b>	<b>Khu dân cư số 2</b>	1,00
<b>III</b>	<b>Phường Điện Ngọc</b>	
<b>1</b>	<b>Đường Trần Hưng Đạo (ĐT 607A)</b>	1,18
<b>3</b>	<b>Đường Phạm Như Xương (ĐT 603)</b>	
3.2	Đoạn từ giáp kênh thủy lợi trạm bơm Tứ câu đến đường bê tông 1/5	1,19
3.3	Đoạn từ hết đường bê tông 1/5 đến hết trường Phạm Như Xương	1,19
3.4	Đoạn từ hết trường Phạm Như Xương đến ngã tư Điện Ngọc	1,19
<b>4</b>	<b>Đường Võ Nguyên Giáp</b>	1,19
<b>5</b>	<b>Đường Dũng Sĩ Điện Ngọc</b>	
5.2	Từ đường 2 làn đến hết dự án KĐT Đất Quảng Green City	1,40
5.3	Đoạn còn lại (giáp dự án KĐT Đất Quảng Green City về phía biển)	1,40
<b>9</b>	<b>Các đường trong khu vực dân cư 11 khối phố của phường Điện Ngọc, trừ khối phố Tứ Câu và khối phố Ngân Hà</b>	1,19
<b>10</b>	<b>Các đường trong khu vực dân cư 2 khối phố của phường Điện Ngọc là khối phố Tứ Câu và khối phố Ngân Hà</b>	1,18
<b>IV</b>	<b>Phường Điện Dương</b>	
<b>1</b>	<b>Đường Lạc Long Quân (Đường ĐT 607B)</b>	1,40
<b>2</b>	<b>Đường Võ Nguyên Giáp (Đường ĐT 603B-Du lịch ven biển)</b>	1,19
<b>4</b>	<b>Các đường trong khu vực 6 khối phố ven biển (Hà My Đông A, Hà My Đông B, Hà Quảng Đông, Hà Quảng Tây, Quảng Gia, Hà Quảng Bắc)</b>	1,19
<b>5</b>	<b>Các khu vực còn lại của 4 khối phố (Hà My Trung, Hà My Tây, Tân Khai, Hà Bản)</b>	1,40



<b>VI</b>	<b>Phường Điện Nam Trung</b>	
<b>2</b>	<b>Đường Trần Thủ Độ (ĐT 607A)</b>	
2.2	Đoạn từ giáp công ông Bồn đến hết Nghĩa trang phường Điện Nam Trung	1,19
2.3	Đoạn từ hết Nghĩa trang phường Điện Nam Trung đến giáp phường Điện Nam Đông	1,24
<b>3</b>	<b>Đường Võ Như Hưng</b>	
3.1	Đường từ Trần Thủ Độ đến hết nhà bà Tính (về phía Đông đường Trần Thủ Độ khoảng 150m)	1,40
3.2	Đường từ hết nhà bà Tính đến hết nhà ông Lê Đình Chúc (khối 5)	1,40
3.3	Đường từ nhà ông Lê Đình Chúc (khối 5) đến giáp phường Điện Dương	1,19
<b>5</b>	<b>Đoạn từ ngã ba vườn đào đi Điện Dương về phía Đông đến giáp sông Trùm Lang</b>	1,40
<b>6</b>	<b>Các đường trong khu vực dân cư khối phố phía Tây và phía đông đường ĐT607A, trừ khối phố 8A và khối phố 8B</b>	1,19
<b>9</b>	<b>Khu TĐC STO - Đường rộng 27m (6m-15m-6m)</b>	1,40
<b>VII</b>	<b>Phường Điện Nam Đông</b>	
<b>1</b>	<b>Đường Trần Thủ Độ (Đường ĐT 607A)</b>	1,18
<b>2</b>	<b>Đường Lạc Long Quân (Đường ĐT 607B)</b>	1,50
<b>3</b>	<b>Đường An Dương Vương (Đường ĐT 607B)</b>	1,00
<b>4</b>	<b>Đường ĐT 608</b>	1,00
<b>8</b>	<b>Đường ĐH9 (từ Trần Thủ Độ đến giáp Điện Nam Trung)</b>	1,19
<b>10</b>	<b>Các đường trong khu vực dân cư còn lại</b>	1,19
<b>13</b>	<b>Đường QH 19,5m từ Lạc Long Quân đến Nhà bà Ngô Thị Tiết</b>	1,00

## II. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

STT	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố	Hệ số (K)
<b>A</b>	<b>Đất ở nông thôn (trừ các nhóm đường, tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số K)</b>	1,2
<b>B</b>	<b>Các nhóm đường, tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số (K)</b>	
<b>I</b>	<b>Xã Điện Thắng Bắc</b>	
<b>7</b>	<b>Các tuyến đường còn lại trong xã</b>	
7.2	Đường bê tông	
	Đường có bề rộng từ 4m trở lên	1,10
	Đường có bề rộng từ 3m đến dưới 4m	1,10

	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1,10
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	1,15
7.3	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm	
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	1,10
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	1,15
7.4	Đường đất	
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	1,15
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1,15
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	1,19
<b>8</b>	<b>Các đường quy hoạch tại thôn Bồ Mung 1, Bồ Mung 2, Bồ Mung 3</b>	1,50
<b>9</b>	<b>Khu dân cư Hồ Biện Trên</b>	1,50
<b>10</b>	<b>Khu dân cư số 1</b>	1,50
<b>11</b>	<b>Khu dân cư số 2</b>	1,50
<b>II</b>	<b>Xã Điện Thắng Trung</b>	
5	Đoạn từ công chào Thanh Quýt 2 (Nhà ông Lê Tự Phải) đến nhà văn hóa thôn Thanh Quýt 2	1,50
6	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đức Xâm đến Trường mẫu giáo Thanh Quýt 2	1,50
7	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Tiên đến Trường TH Nguyễn Khuyến	1,50
8	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tư đến Trường Mẫu giáo trung tâm xã Điện Thắng Trung (ĐX4)	1,50
9	Đoạn từ sân phơi đội 9 đến nhà ông Nguyễn Văn Cư (ĐH6 quy hoạch cũ)	1,50
10	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bá Tá đến nhà ông Trương Công Diêu (ĐX 8)	1,50
11	Đoạn từ Chợ Thanh Quý (cũ) đến nhà ông Lê Tự Kỳ (ĐX 9)	1,50
12	Đoạn từ nhà ông Trương Công Thơm đến nhà ông Nguyễn Hữu Gù (ĐX 11)	1,50
13	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Tê đến nhà Văn hóa Thanh Quýt 4 (ĐX 11)	1,50
14	Các tuyến đường còn lại trong xã	1,50
16	Tuyến đường 6m trong KDC Hòa Thắng Giai đoạn 1	1,50
17	Tuyến từ công chào thôn Thanh Quýt 3 đến Nhà văn hóa thôn Thanh Quýt 3	1,50
18	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Lộc đi Điện Ngọc	1,50
19	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư đô thị Điện Thắng Trung (khu vực 2)	1,00
<b>III</b>	<b>Xã Điện Thắng Nam</b>	

2	Đường UBND xã Điện Thắng Trung đi Phong Lục Tây Điện Thắng Nam	1,50
3	Đường Phong Ngũ đi Phong Lục Đông Điện Thắng Nam	1,50
4	Đường từ Quốc lộ IA đến chùa Châu Phong Điện Thắng Nam	1,50
6	Đường ĐH6 (đoạn đi qua xã Điện Thắng Nam)	1,50
7	Đường QH 7,5m (hiện trạng đường đất 3m)	1,50
8	Các tuyến đường còn lại trong xã	1,50
<b>IV</b>	<b>Xã Điện Minh</b>	
<b>1</b>	<b>Đường Quốc lộ 1A cũ</b>	1,19
<b>4</b>	<b>Các khu vực đường khác</b>	
4.4	Đường từ Quốc lộ IA (cũ) vào Khu tái định cư xã Điện Minh và đường trong Khu TĐC xã Điện Minh	1,19
<b>5</b>	<b>Các tuyến đường còn lại trong xã</b>	
5.2	Đường bê tông	
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	1,19
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1,19
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	1,18
5.3	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm	
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	1,19
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	1,18
5.4	Đường đất	
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	1,13
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1,13
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	1,13
<b>V</b>	<b>Xã Điện Phương</b>	
4	Đường ĐT 608 - Đoạn từ giáp xã Điện Nam Đông đến giáp xã Điện Minh	1,00
7	Các tuyến đường còn lại trong xã	1,19
<b>X</b>	<b>Xã Điện Thọ</b>	
2	Các đoạn đường trong chợ Điện Thọ	1,00
<b>XI</b>	<b>Xã Điện Hồng</b>	
<b>3</b>	<b>Đường từ ĐT609-chợ Lạc Thành đến hết nhà ông A-Điện Hồng</b>	
3.2	Đoạn từ hết nhà ông Hồ Cửu Điều đến hết nhà ông A- Điện Hồng	1,40
<b>XII</b>	<b>Xã Điện Tiến</b>	
2	Đường từ ĐT 605 (Cây xăng dầu khu vực V) đến Dốc Sỏi - Hoà Tiến	1,50
3	Đường từ ĐT 605 (Cây xăng dầu Hoàng Thịnh) đến cầu Đá thôn 2 Diệm Sơn	1,50

4	Các đường trong khu vực dân cư nông thôn	1,70
<b>XIII</b>	<b>Xã Điện Hoà</b>	
2	Đường ĐH 01 (Điện Thắng – Điện Hoà)	1,50
7	Đường gom dân sinh cầu Bàu Sáu	1,50
9	Các đường trong khu vực dân cư nông thôn	1,50

### III. CÁC KHU ĐÔ THỊ

STT	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố	Hệ số (K)
<b>A</b>	<b>Đất ở các khu đô thị (trừ các nhóm đường, tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số K)</b>	1,4
<b>B</b>	<b>Các nhóm đường, tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số (K)</b>	
<b>I</b>	<b>Phường Điện Ngọc</b>	
21	Khu đô thị Bách Đạt	1,00
22	Khu đô thị Viêm Minh Hà Dừa	1,00
<b>II</b>	<b>Phường Điện Dương</b>	
6	Khu đô thị Đại Dương Xanh	1,00
7	Khu đô thị Coco Riverside	1,00
8	Khu đô thị Ngọc Dương CoCo	1,00
<b>III</b>	<b>Phường Điện Nam Trung</b>	
2	Khu dân cư mới Bình An 2	1,00
3	Khu Đô thị Thiên Ân	1,00
<b>IV</b>	<b>Phường Điện Nam Đông</b>	
1	Khu Đô thị Thiên Ân	1,00

**Phụ lục IV**  
**HUYỆN ĐẠI LỘC**

**I. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**

STT	Khu vực/tên đường, đoạn đường	Hệ số (k)
<b>A</b>	<b>Đất ở thị trấn Ái Nghĩa (trừ các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	1,00
<b>B</b>	<b>Các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số (k)</b>	
<b>XII</b>	<b>CÁC ĐƯỜNG BÊ TÔNG RỘNG <math>\geq 3m</math></b>	
2	Đường Bê tông rộng $\geq 3m$ còn lại gồm: Khu Nghĩa Trung, Khu Hòa Đông.	1,20
3	Đường Bê tông rộng $\geq 3m$ còn lại gồm: Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông.	1,20
<b>XIII</b>	<b>CÁC ĐƯỜNG BÊ TÔNG RỘNG TỪ 2m ĐẾN DƯỚI 3m</b>	
2	Đường Bê tông rộng từ 2m - dưới 3m còn lại gồm: Khu Nghĩa Trung, Khu Hòa Đông.	1,20
3	Đường Bê tông rộng từ 2m - dưới 3m còn lại gồm: Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông.	1,20
<b>XIV</b>	<b>CÁC ĐƯỜNG BÊ TÔNG RỘNG DƯỚI 2m</b>	
2	Các đường Bê tông còn lại, gồm Khu Nghĩa Trung, Khu Hòa Đông.	1,20
3	Các đường Bê tông còn lại, gồm Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông.	1,20
<b>XV</b>	<b>CÁC ĐƯỜNG ĐẤT CÒN LẠI</b>	
2	Đường đất $\geq 4m$ , gồm Khu Nghĩa Trung, Khu Hòa Đông, Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ, Khu Song Mỹ, Khu Song Mỹ, Khu An Đông.	
2.1	Đường đất $\geq 4m$ , gồm Khu Nghĩa Trung, Khu Hòa Đông	1,20
2.2	Đường đất $\geq 4m$ , gồm Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông	1,20
4	Các đường đất còn lại dưới 4m: Gồm Khu Nghĩa Trung, Khu Hòa Đông, Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ, Khu Song Mỹ, Khu Song Mỹ, Khu An Đông	
4.1	Các đường đất còn lại dưới 4m: Gồm Khu Nghĩa Trung, Khu Hòa Đông	1,20
4.2	Các đường đất còn lại dưới 4m: Gồm Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông	1,20
<b>XIX</b>	Đường rộng 6m, mặt bê tông 5m, từ nhà ông Đoàn Cường đến giáp đường Quang Trung (Khu Hòa Đông)	1,30
<b>XX</b>	Đường rộng 7m, mặt bê tông rộng 5m (Đường DX 20 (Khu An Đông))	1,30

## II. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

STT	Khu vực/tên đường, đoạn đường	Hệ số (k)
<b>I</b>	<b>Các tuyến đường, đoạn đường trên địa bàn các xã (trừ các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	
1	Xã Đại Hiệp.	1,20
2	Các xã: Đại Nghĩa, Đại Hòa, Đại An, Đại Cường, Đại Minh, Đại Phong, Đại Quang và Đại Đồng	1,10
3	Các xã: Đại Thắng, Đại Lãnh, Đại Hưng, Đại Sơn, Đại Thạnh, Đại Chánh, Đại Tân và Đại Hồng	1,00
<b>II</b>	<b>Các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số (k)</b>	
<b>B</b>	<b>XÃ ĐẠI NGHĨA (ĐỒNG BẰNG)</b>	
<b>III</b>	<b>ĐƯỜNG BÊ TÔNG XM</b>	
1	Đường bê tông XM $\geq 3m$	1,17
2	Đường bê tông XM $< 3m \geq 2m$	1,17
3	Các đường còn lại kể cả đường đất	1,18
<b>I</b>	<b>XÃ ĐẠI QUANG (MIỀN NÚI)</b>	
<b>I</b>	<b>ĐƯỜNG ĐT 609</b>	
2	Tây đường vào Song Bình - Phía Đông đường vào Hồ Bà Thai hết nhà ông Anh (cà phê)	1,25
6	Tây nhà ông Nguyễn Bốn - Ranh giới xã Đại Đồng	1,25
<b>L</b>	<b>XÃ ĐẠI HƯNG (MIỀN NÚI)</b>	
<b>II</b>	<b>ĐƯỜNG ĐH 13.ĐL</b>	
2	Cầu Trúc Hà – Nhà ông Võ Chín thôn Mậu Lâm	1,20

\* Ghi chú: Số thứ tự các tuyến đường, đoạn đường lấy theo quy định tại bảng giá đất thời kỳ 2020-2024

**Phụ lục V**  
**HUYỆN DUY XUYÊN**

**I. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**

STT	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố	Hệ số (k)
<b>I</b>	<b>Đất ở thị trấn Nam Phước (trừ các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	
1	Các đường: Lạc Long Quân (39); Nguyễn Trãi (40); Lê Quý Đôn (42); Lý Thường Kiệt (43); Lê Thanh (45); Tú Xương (47).	2,00
2	Các đường: Lê Lai (33); Nguyễn Công Trứ (34); Mạc Đình Chi (35); Bùi Thị Xuân (37); Yết Kiêu (38); Phan Chu Trinh (41); Trần Quốc Toản (44); Phạm Ngũ Lão (46); Hoàng Hoa Thám (49); Nguyễn Du (50); Nguyễn Xuân Hoà (52); Triệu Nữ Vương (53); Phan Đình Phùng (54); Nguyễn Bình Khiêm (55); Mai Thúc Loan (56).	1,80
3	Các đường: Điện Biên Phủ (1); Nguyễn Hoàng (3); Hùng Vương (4); Hoàng Sa (mặt tiền đường QL14H)- tính cả 2 bên đường (6); Trương Chí Cương (ĐT610D) (7); Hoàng Diệu (đường mới cầu Gò Nổi) (9); Nguyễn Văn Trỗi (11); Chu Văn An (19); Lê Thiện Trị (21); Trần Thị Lý - KP Long Xuyên 1, 2 (KP Long Xuyên 2, 3 cũ) (22); Thu Bồn - từ giáp đường Nguyễn Hoàng (QL1A cũ) đến giáp đường ĐH20 (đường cầu Đen cũ) (23); Huỳnh Thúc Kháng (KP Long Xuyên 2) (24); Lê Quang Sung (KP Long Xuyên 2) (26); Võ Thị Sáu (KP Mỹ Xuyên) (27); Khu phố chợ Nam Phước (phía Tây đường Điện Biên Phủ) (30); Âu Cơ (Nguyễn Văn Trỗi cũ) (58); Tôn Thất Tùng (36); Lê Đại Hành (51); Phạm Hùng (57).	1,50
4	Các đường: Đồng Khởi (từ Chi nhánh điện đến cầu Bà Rén - tuyến QL1A cũ) tính cả hai bên đường (2); Đường dân sinh dọc 2 bên đường lên Cầu Chìm (5); Lê Tuất (ĐH20 - đường cầu Đen cũ) (10); Nông Cống - từ giáp đường Hùng Vương (QL14H) đến trạm bơm Châu Hiệp (tính cả 2 bên đường) (14); Đoàn Quý Phi (16); Mở rộng Khu phố chợ Nam Phước (phía Đông đường Điện Biên Phủ) (31).	1,40
5	Các đường: Hòn Tàu (8); Hồ Nghinh (15); Trần Cao Vân (T2), Huyền Trân Công Chúa (T3) - Khu dân cư khai thác quỹ đất Xuyên Tây 1 (KP Mỹ Hòa mới) (17); Các đường còn lại trong khu dân cư khai thác quỹ đất Xuyên Tây 1 (KP Mỹ Hòa mới) (18); Đường 3 tháng 2 (25); Văn Thị Thù (28), Lê Độ (48).	1,30

<b>STT</b>	<b>Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố</b>	<b>Hệ số (k)</b>
6	Các đường: Trường Sa (từ giáp đường Đồng Khởi - QL1A cũ đi Duy Thành (12); tuyến QL1A mới (đường tránh cầu Bà Rén cũ) (32).	1,20
7	Các đường còn lại trong khu dân cư các thôn, khối phố (29).	1,40
<b>II</b>	<b>Các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số (k)</b>	
<b>1</b>	<b>Điện Biên Phủ (Mặt tiền QL 1A)</b>	
1.1	Từ cầu Câu Lâu mới đến phía Bắc nút giao thông giữa đường Nguyễn Hoàng với đường Điện Biên Phủ (tính cả hai bên đường)	1,30
<b>5</b>	<b>Đường dân sinh dọc 2 bên đường lên Cầu Chìm:</b>	
5.2	Từ ngã ba đường Hòn Tàu đến giáp kè (phía Nam đường Hùng Vương)	2,20
<b>9</b>	<b>Mặt tiền đường Hoàng Diệu (đường mới cầu Gò Nổi)</b>	
9.1	Từ giáp đường Nguyễn Hoàng (trừ mặt tiền đường Nguyễn Hoàng - QL 1A cũ) đến giáp khu dân cư cầu Gò Nổi	1,30
9.3	Khu dân cư phía Tây cầu Gò Nổi đến giáp xã Điện Phong	1,40
<b>13</b>	<b>Mặt tiền các tuyến đường:</b>	
13.1	Tuyến T1 – KP Mỹ Xuyên (KP Mỹ Hạt cũ)	1,40
13.2	Tuyến T5 – KP Bình An	1,20
13.3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,40
<b>14</b>	<b>Mặt tiền đường Nông Cống - từ giáp đường Hùng Vương (QL14H) đến trạm bơm Châu Hiệp (tính cả 2 bên đường)</b>	
14.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến ngã tư đường Trương Chí Cương	1,30
14.4	Từ giáp đường Hòn Tàu (phía Tây đường) và đường 3 tháng 2 (phía Đông đường) đến hết vườn nhà ông Hồ Quyền	1,20
<b>20</b>	<b>Mặt tiền các chợ</b>	
20.1	Mặt tiền chợ Huyện (đường Hòn Tàu)	1,10
20.2	Mặt tiền khu vực trung tâm chợ Đình (từ khu vực trung tâm chợ: đến công kênh thủy lợi cấp I); đến công kênh thủy lợi cấp II; đến giáp nhà ông Văn Phú Lai	1,50



<b>STT</b>	<b>Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố</b>	<b>Hệ số (k)</b>
<b>25</b>	<b>Mặt tiền đường 3 tháng 2</b>	
25.5	Từ kênh N30 (nhà ông Luận) đến giáp đường Nông Cống	1,50
<b>28</b>	<b>Mặt tiền đường Văn Thị Thừa</b>	
28.3	Từ hết tường rào Đền liệt sỹ đến giáp vườn nhà ông Nguyễn Văn Khánh (phía Bắc đường); giáp vườn nhà ông Nguyễn Ngọc Xinh (phía Nam đường) KP Phước Xuyên (KP Xuyên Tây 2 cũ)	1,50
<b>29</b>	<b>Mặt tiền các đường còn lại trong khu dân cư các thôn, khối phố</b>	
29.2	Mặt tiền các đường còn lại trong khu dân cư các thôn, khối phố: Xuyên Tây (trừ xóm Mỹ Luận); Bình An; Phước Xuyên và phía Nam của KP Châu Hiệp (tính từ đường 3 tháng 2 và đường Hòn Tàu trở vào)	
29.2.2	Đường rộng từ 4m - <6m	1,30
29.2.3	Đường rộng từ 2,5m - <4m	1,30
<b>58</b>	<b>Mặt tiền đường Âu Cơ (Nguyễn Văn Trỗi cũ)</b>	
58.3	Từ phía Bắc đường Hoàng Diệu đến giáp đường Lê Tuất	1,40

## II. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

<b>A</b>	<b>Các xã: Duy Hải, Duy Thành, Duy Trung, Duy Châu, Duy Tân</b>	
<b>I</b>	<b>Các tuyến đường trên địa bàn xã (trừ các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	
1	Đường ĐH5, ĐH6, ĐH15, ĐH23, ĐH24.	1,20
2	Đường Quốc lộ 1A, Quốc lộ 14H, thanh niên ven biển, ĐH7, ĐH10, ĐH17.	1,30
3	Đường ĐH12, ĐH13.	1,40
4	Các tuyến đường, các khu vực còn lại.	1,30
5	Khu tái định cư được đầu tư CSHT hoàn thiện.	1,30
<b>II</b>	<b>Các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số (k)</b>	
<b>I</b>	<b>Xã Duy Hải</b>	

2	Đường từ ngã tư An Lương đến giáp thôn Thuận An, xã Duy Nghĩa	1,20
6	Đất tại các Khu Tái định cư	
6.1	Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 2)	1,20
6.3	Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 3)	1,20
<b>III</b>	<b>Xã Duy Thành</b>	
4	Tuyến Quốc lộ 1A mới (đường tránh cầu Bà Rén cũ) từ giữa cầu Trị Yên đến giáp xã Quế Xuân 1	1,20
6	Tuyến đường từ đập Bara đến giáp đường ĐH6	1,10
7	Mặt tiền tuyến đường ĐH	
7.1	Đường ĐH5	
-	Từ giáp TT Nam Phước đến giáp QL1A mới	1,10
7.2	Đường ĐH6	
-	Từ giáp xã Bình Giang, huyện Thăng Bình đến ngã ba đi đập Bara	1,10
<b>VI</b>	<b>Xã Duy Trung</b>	
2	Mặt tiền đường ĐH 7	
2.4	Từ hết đường sắt đến nhà thờ Tộc Hồ Phước	1,20
2.5	Từ Nhà thờ Tộc Hồ Phước đến đập Đá	1,20
4	Đường dân sinh Khu vực cầu Chìm	
4.1	Phía Bắc cầu Chìm - Từ nhà bà Trần Thị Ba đến giáp sông	1,00
4.2	Phía Nam cầu Chìm - Từ Khu TĐC đến cầu Cây Thị (giáp đường vào CCN Tây An)	1,20
<b>IX</b>	<b>Xã Duy Châu</b>	
1	Mặt tiền đường QL 14H (Đoạn qua xã Duy Châu) - tính cả hai bên đường	
1.7	Từ cạnh phía Đông vườn nhà bà Lê Thị Tụ đến giáp đường bê tông đi Nguyễn Văn Hy - phía Nam đường QL 14H (hết KDC Văn Thánh phía Bắc đường QL 14H)	1,20
2	Mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ La Tháp (trừ mặt tiền đường QL 14H)	1,20
7	Mặt tiền đường ĐH12	
-	Đoạn từ ngã tư Xích Hậu đến Bi đôi	1,30

-	Đoạn từ Bi Đồi đến đập Vĩnh Trinh	1,30
<b>XI</b>	<b>Xã Duy Tân</b>	
3	Mặt tiền các tuyến đường chính trong KDC	
3.1	Tuyến từ Trạm y tế xã Duy Tân đi chợ Thu Bồn	1,20
3.3	Tuyến từ Trung tâm ngã tư Đội 10 đến cầu Cửu Lương	1,20
3.4	Tuyến từ Trung tâm ngã tư Đội 10 đi xã Duy Phú	1,20
3.5	Mặt tiền đường ĐH 17	
3.5.2	Tuyến từ Trung tâm ngã tư Đội 10 đi QL 14H	
-	Từ hết nhà ông Trần Thuận đến hết vườn ông Huỳnh Tấn Nhi (giáp xã Duy Phú)	1,20
<b>B</b>	<b>Xã Duy Nghĩa</b>	
<b>I</b>	<b>Các tuyến đường chính (trừ các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	
1	Mặt tiền đường đi Duy Hải	1,20
2	Đường ĐH6B (trừ các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số k)	1,10
5	Đường 129 từ cầu Cửa Đại đến giáp xã Bình Dương huyện Thăng Bình	1,30
<b>II</b>	<b>Các khu dân cư, tái định cư được đầu tư CSHT hoàn thiện (trừ các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	
7	Đất tại các khu tái định cư	
7.1	Khu tái định cư Sơn Viên (trừ các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số k)	1,10
7.2	Khu TĐC Nội Rang (Giai đoạn 1) (trừ các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số k)	1,15
7.3	Khu TĐC Lệ Sơn (trừ các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số k)	1,00
7.4	Khu TĐC Duy Hải (Giai đoạn 3)	1,20
8	Đất tại Khu đô thị Nội Rang	1,20
<b>III</b>	<b>Các tuyến đường, các khu vực còn lại (trừ các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	1,20
<b>IV</b>	<b>Các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số (k)</b>	
2	Đường ĐH6B	

2.3	Từ đường 35m Khu TĐC Sơn Viên đến hết đường 35m (có dải phân cách)	1,00
2.4	Từ giáp đường 35m (Khu TĐC Sơn Viên) đến giáp đường 129 (trừ mặt tiền đường 129)	1,00
2.5	Từ giáp đường 129 đến giáp xã Duy Hải	1,30
3	Nút N49 – N65 (nối từ ĐH6A đến ĐH6B) và nút N65-N67 (trạm Bê tông thương phẩm – Cửa Đại)	1,10
6	Đất trong khu dân cư nông thôn	1,30
7	Đất tại các khu tái định cư	
7.1	Khu tái định cư Sơn Viên	
7.1.4	Đường rộng 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1,00
7.1.12	Đường rộng 35m (6m - 10,5m - 2m- 10,5m - 6m)	1,00
7.1.13	Đường rộng 35m (6m - 10,5m - 2m- 10,5m - 6m) kề khu TMDV, CV-VH-TDĐT. Bao gồm các lô : CL11:20; CL12:01; CL13:29; CL14:45.	1,00
7.1.14	Đường rộng 39m (6m - 10,5m - 2m- 10,5m - 10m)	1,00
7.1.15	Đường rộng 39m (6m - 10,5m - 2m- 10,5m - 10m) kề khu TMDV. Bao gồm lô: CL13:44	1,00
7.2	Khu tái định cư Nội Rang (giai đoạn 1)	
	Các lô đất tiếp giáp với chợ:	
7.2.8	Đường có mặt cắt 11,5m (từ CL 26-1 đến CL26-7; CL27-1 và CL27-7)	1,10
7.2.9	Đường có mặt cắt 5,5m (CL27-2 đến CL 27-6; CL28-1 đến CL28-4)	1,10
7.3	Khu tái định cư Lệ Sơn	
7.3.1	Đường có mặt cắt ngang 6m	1,10
7.3.2	Đường có mặt cắt ngang 7,5m	1,10
7.3.3	Đường có mặt cắt ngang 8,5m	1,10
7.3.4	Đường có mặt cắt ngang 12,5m	1,10
<b>C</b>	<b>Các xã: Duy Vinh, Duy Phước, Duy Sơn, Duy Hoà.</b>	
<b>I</b>	<b>Các tuyến đường chính</b>	
	Đường Quốc lộ 1A, ĐH3, ĐH8, ĐH10, ĐH14, ĐH21, ĐH25 (trừ các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số k)	1,20

	Đường QL14H, ĐT 610 cũ, Đường ĐT 609B, ĐH1, ĐH 4, ĐH 16 (trừ các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số k)	1,30
<b>II</b>	<b>Các tuyến đường, các khu vực còn lại (trừ các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	1,20
<b>III</b>	<b>Các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số (k)</b>	
<b>IV</b>	<b>Xã Duy Vinh</b>	
1	Mặt tiền đường ĐH3 (xã Duy Phước - Bàn Thạch)	
1.1	Từ giáp ranh xã Duy Phước đến hết vườn ông Phan Viết Tiệp	1,30
1.2	Từ phía Đông vườn ông Phan Viết Tiệp đến Bru điện	1,30
1.3	Từ Bru điện đến hết vườn ông Nguyễn Bảy	1,30
2	Mặt tiền các tuyến đường của khu vực chợ Bàn Thạch và khu Bàn Thạch	
2.3	Từ đường ĐH3 (đối diện bru điện) đến cầu Leo đi xã Duy Thành	1,30
3	Mặt tiền các tuyến đường chính trong xã:	
3.2	Từ nhà Bà Nuôi (giáp đường ĐH4) đi đập Đông Bình	1,10
3.3	Từ giáp đường ĐH4 đi qua khu TĐC Gò Đùng thôn Hà Nam đến hết vườn Bà Thắm	1,10
3.4	Từ Diệp Nam đi nhà Điều Hành	1,10
4	Đất trong khu dân cư nông thôn thuộc các thôn: Vĩnh Nam; Trà Đông; Hà Nam và Hà Mỹ, Đất trong khu dân cư Đông Bình.	1,30
6	Mặt tiền đường ĐH 4	
6.4	Từ cạnh vườn bà Xứng đến giáp xã Cẩm Kim, Tp Hội An (ĐH4)	1,20
<b>V</b>	<b>Xã Duy Phước</b>	
1	Mặt tiền đường Quốc lộ 1A (phía Đông đường)	
1.2	Từ hết Bệnh viện Bình An vào phía Nam đến giáp TT Nam Phước (Salon nội thất Thùy Trang)	1,40
3	Mặt tiền đường QL14H (đoạn qua xã Duy Phước)	
3.1	Phía Bắc đường QL14H:	
3.1.1	Từ giáp Thị trấn Nam Phước đến cạnh phía Đông Trạm Y Tế xã Duy Phước	1,40
3.1.3	Từ cạnh phía Tây nhà ông Lê Đức Cường đến giáp nút giao	1,20

	thông đường QL 14H và đường ĐH 3 đi xã Duy Vinh	
3.2	Phía Nam đường QL 14H:	
3.2.1	Từ giáp Thị trấn Nam Phước đến cạnh phía Tây quán tạp hóa nhà ông Nguyễn Cường	1,40
3.2.3	Từ phía Đông đối diện Trạm y tế xã Duy Phước đến hết nút ngã ba QL 14H và đường ĐH3 đi Bàn Thạch, xã Duy Vinh	1,20
6	Đất trong khu dân cư nông thôn	1,30
8	Đường giao thông từ nhà bà Trương Thị Hạnh thôn Lang Châu Nam đến giáp ngã tư Quốc lộ 14H.	1,30
<b>VII</b>	<b>Xã Duy Sơn</b>	
4	Mặt tiền đường ĐH1 - Tính cả hai bên đường	
4.2	Từ hết nhà ông Sáu lạc đến hết Trường TH số 2 Duy Sơn (Trừ vị trí thuộc Khu TĐC Đồng Triều)	1,10
4.3	Từ hết Trường Tiểu học số 2 Duy Sơn đến Ngã tư thôn Chiêm Sơn	1,20
4.5	Từ hết nhà ông Luyện đến hết khu dân cư (ĐH1 - Đường vào Khu du lịch sinh thái Duy Sơn)	1,20
4.6	Từ hết khu dân cư đến Cổng Khu du lịch sinh thái Duy Sơn	1,10
4.7	Từ hết Cổng Khu du lịch sinh thái Duy Sơn đến Nhà máy thủy điện Duy Sơn	1,10
5	Mặt tiền đường ĐH8 - Tính cả hai bên đường	
5.1	Từ giáp QL 14H (sân bóng Gò Dồi) đến hết nhà ông Tân (Gò Mạnh) thôn Trà Châu	1,30
5.3	Từ cổng Gò Vàng đến ngã tư ga Trà Kiệu (thôn Trà Kiệu Tây)	1,30
5.4	Từ ngã tư ga Trà Kiệu đến cổng ngõ bà Chừ	1,10
5.5	Từ cổng ngõ bà Chừ đến ngã tư thôn Chiêm Sơn	1,30
5.9	Từ hết đường cao tốc đến cầu Ngô Huy Diễn	1,30
5.14	Từ cầu Đầu Gò đến Hóc Mít (đầu đập Vĩnh Trinh)	1,10
7	Tuyến đường từ ĐH1 (Nhà thờ Lớn) đến giáp QL 14H (Nhà thờ Núi) - tính cả hai bên đường:	
7.3	Từ hết nhà bà Na đến giáp QL 14H	1,30
8	Khu dân cư các thôn Kiệu châu, Trà Châu, Trà Kiệu Tây và Chiêm Sơn.	1,30
9	Khu dân cư các thôn Phú Nham Đông, Phú Nham, Phú Nham Tây, Chánh Lộc	1,30

<b>X</b>	<b>Xã Duy Hoà</b>	
2	Mặt tiền đường ĐT 610 (cũ) - Tính cả hai bên đường	
2.2	Từ cạnh phía Đông Bưu điện Khu Tây Duy Xuyên đến cạnh phía Nam nhà ông Nhiều	1,20
4	Mặt tiền đường ĐH 10 - Đoạn qua xã Duy Hòa (tính cả hai bên đường)	
4.1	Từ ngã tư Kiểm Lâm đến cạnh phía Tây nhà ông Trần Đình Hải (trại mộc)	1,30
4.2	Từ cạnh phía Tây nhà ông Trần Đình Hải (trại mộc) đến cạnh phía Tây nhà ông Đào Văn Phương	1,40
5	Từ ngã tư Kiểm Lâm đến hết bãi cát Kiểm Lâm	1,10
<b>D</b>	<b>Xã Duy Trinh</b>	
<b>I</b>	<b>Các tuyến đường trên địa bàn xã (trừ các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	1,20
<b>II</b>	<b>Các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số (k)</b>	
1	Mặt tiền đường QL 14H (Đoạn qua xã Duy Trinh) - tính cả hai bên đường	
1.4	Từ giáp đường Sắt đến giáp địa phận xã Duy Châu	1,10
<b>E</b>	<b>Các xã: Duy Thu, Duy Phú</b>	
<b>I</b>	<b>Các tuyến đường trên địa bàn xã (trừ các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	1,30
<b>II</b>	<b>Các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số (k)</b>	
<b>XII</b>	<b>Xã Duy Thu</b>	
1	Mặt tiền đường ĐH 10 - Đoạn qua xã Duy Thu (tính cả hai bên đường)	
1.4	Từ Cầu Khe Khương đến hết vườn ông Lê Trung	1,20
1.5	Từ hết vườn ông Lê Trung đến cầu Khe Cát	1,20
1.6	Từ cầu Khe Cát đến hết khu vực nhà văn hóa thôn	1,20
1.7	Từ hết khu vực nhà văn hóa thôn đến hết tổ 14, thôn Tĩnh Yên	1,10
2	Mặt tiền đường ĐH11 – Tính cả hai bên đường	
2.1	Từ cầu Phú Đa đến hết nhà bà Ngô Thị Ёn	1,20
2.2	Từ hết vườn bà Ngô Thị Ёn đến nhà ông Ngô Ngọc Anh	1,10
2.3	Từ hết nhà ông Ngô Ngọc Anh đến tổ 6, thôn Phú Đa 2	1,00

3	Tuyến quanh chợ Phú Đa (Từ cầu Phú Đa đến hết nhà kho ông Nguyễn Thông tổ 3)	1,20
<b>XIII</b>	<b>Xã Duy Phú</b>	
1	Mặt tiền đường QL 14H (Đoạn qua xã Duy Phú)	
1.5	Từ cống thủy lợi đập Thạch Bàn đến giáp đường bê tông ra sân bay An Hòa cũ (tính cả hai bên đường)	1,20
1.6	Từ giáp đường bê tông ra sân bay An Hòa cũ đến giáp ranh giới xã Quê Trung, huyện Nông Sơn (đèo Phờng Rạnh) - (tính cả hai bên đường)	1,20
5	Mặt tiền tuyến đường Ao Vuông - Đồng Xoài (tính 2 bên đường)	
5.4	Từ hết vườn nhà ông Nguyễn Văn Lân đến giáp đường bê tông đi xã Duy Thu	1,20

\* Ghi chú: Số thứ tự các tuyến đường, đoạn đường lấy theo quy định tại bảng giá đất thời kỳ 2020-2024



**Phụ lục VIII**  
**HUYỆN NÚI THÀNH**

**I. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**

STT	Khu vực/tên đường, đoạn đường	Hệ số (k)
<b>A</b>	<b>Đất ở thị trấn Núi Thành (trừ các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	
1	Những đường có giá trong Bảng giá đất hiện hành trên 5.000.000đ: Phạm Văn Đồng (1), Phan Bá Phiến (5), Lý Thường Kiệt (6), Hồ Xuân Hương (8), Phan Châu Trinh (9), Nguyễn Chí Thanh (10), Huỳnh Thúc Kháng (11), Chu Văn An (13), Trần Hưng Đạo (18)	1,20
2	Những đường có giá trong Bảng giá đất hiện hành từ 3.000.000đ đến 5.000.000đ: Lê Văn Tâm (12), Hoàng Hoa Thám (16), Lê Hồng Phong (21), Hải Thượng Lãn Ông (22), Phạm Phú Thứ (23), các tuyến đường nằm trong khu TĐC Cụm CN-TTCN Trảng Tôn – khối 1 (24), các tuyến đường nằm trong Cụm CN-TTCN Trảng Tôn – khối 1 (25), Đỗ Đăng Tuyển (28).	1,30
3	Những đường có giá trong Bảng giá đất hiện hành dưới 3.000.000đ: Nguyễn Văn Trỗi (17), Thái Phiên (19), Lê Đình Dương (15), Trần Thị Lý (20), 24/3 (26), Phan Đình Phùng (27).	1,40
4	Các tuyến đường, các khu vực còn lại.	1,50
5	Các khu dân cư, tái định cư đã được đầu tư hạ tầng hoàn thiện .	1,40
<b>B</b>	<b>Các tuyến đường, đoạn đường quy định cụ thể hệ số (k)</b>	
<b>1</b>	<b>Phạm Văn Đồng (QL1A) – Tính cả 2 bên đường</b>	
1.4	Từ cầu An Tân đến giáp xã Tam Nghĩa	1,40
<b>2</b>	<b>Các kiệt, các đường tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A)</b>	
2.6	Kiệt đường tiếp giáp từ đường Phạm Văn Đồng (QL1A - nhà bà Lâm) đến giáp khu dân cư Tam Quang GD 4 (khu Vạn Kim)	1,70
<b>3</b>	<b>Các Kiệt khác</b>	
3.3	Kiệt đường Hồ Xuân Hương: Từ giáp đường Hồ Xuân Hương đến Khu khai thác quỹ đất khối 2	1,30
<b>4</b>	<b>Đường Nguyễn Văn Linh</b>	1,30
<b>7</b>	<b>Đường Quang Trung (Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp cầu Tam Giang)</b>	1,00
<b>14</b>	<b>Đường Phan Tứ (Đoạn còn lại không thuộc Khu dân cư Tam Quang, thị trấn Núi Thành)</b>	1,40

STT	Khu vực/tên đường, đoạn đường	Hệ số (k)
35	Khu dân cư Bắc khu hành chính huyện Núi Thành (Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn VN Đà Thành)	1,50
36	Khu dân cư Thị trấn Núi Thành (thanh toán dự án BT) (Chủ đầu tư: Công ty TNHH Xây dựng Chu Lai Quảng Nam)	
36.7	Đường có mặt cắt ngang 30m (6m-7,5m-3m-7,5m-6m)	1,50
38	Khu dân cư Tam Quang (giai đoạn 4) (Chủ đầu tư: Công ty TNHH đầu tư kinh doanh địa ốc Vạn Kim)	1,20
39	Khu đô thị sinh thái cao cấp Vịnh An Hòa 1	1,00

## II. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

STT	Khu vực/tên đường, đoạn đường	Hệ số (k)
A	Các xã: Tam Xuân 1, Tam Xuân 2, Tam Anh Bắc, Tam Anh Nam và Tam Nghĩa.	
I	Các tuyến đường chính (Trừ các đoạn đường, tuyến đường quy định cụ thể hệ số k)	
1	Đất ven đường Quốc lộ 1A	1,20
2	Đường ĐH 104 (mới)	1,50
II	Các tuyến đường, các khu vực còn lại (Trừ các đoạn đường, tuyến đường quy định cụ thể hệ số k)	2,00
III	Các khu dân cư, tái định cư đã được đầu tư hạ tầng hoàn thiện (Trừ các đoạn đường, tuyến đường quy định cụ thể hệ số k)	1,50
IV	Các đoạn đường, tuyến đường quy định cụ thể hệ số (K)	
I	Xã Tam Xuân 1	
2	Đất ven đường từ cầu Tam Kỳ mới (cầu Tam Kỳ 2) đến giáp ngã 3 Quốc lộ 1A cũ	1,20
3	Tuyến đường vào Nhà lưu niệm Võ Chí Công - Từ giáp Quốc lộ 1A đến kênh tưới trước nhà bà Trần Thị Tú	
4	<b>Đất ven đường ĐH 104 (mới)</b>	
4.1	Từ giáp QL1A đến giáp đường sắt (tuyến vào cục dự trữ Quốc gia)	1,30
5	Đất ven đường ĐH104 (cũ)	2,00
II	Xã Tam Xuân 2	
2	Đất khu vực chợ Bà Bầu	1,50
III	Xã Tam Anh Bắc	
2	Đất ven đường Quốc phòng	1,50

<b>STT</b>	<b>Khu vực/tên đường, đoạn đường</b>	<b>Hệ số (k)</b>
3	Đất ven đường khu Dồn	2,00
4	Đất ven đường đi Vững lăm	
4.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến kênh N2.94	1,70
4.2	Từ kênh N2.94 đến giáp sông	1,50
5	Đất ven đường đi Khu công nghiệp Việt Hàn	1,50
<b>IV</b>	<b>Xã Tam Anh Nam</b>	
2	Khu quy hoạch chợ mới Tam Anh Nam	1,50
4	Đất khu tái định cư Tam Anh Nam (giai đoạn 1.1 và giai đoạn 1.2)	2,00
5	Đất ven đường đi Tam Thạnh (ĐH3)	1,70
36	Khu dân cư Tam Anh Nam (giai đoạn 3)	2,00
<b>VI</b>	<b>Xã Tam Nghĩa</b>	
1	Đất ven đường QL1A	
1.1	Từ giáp thị trấn Núi Thành đến đường lên UBND xã Tam Nghĩa	1,40
	Các tuyến đường ngang	
2	Tuyến ĐT618 tỉnh – Từ giáp đường Trần Hưng Đạo – thị trấn Núi Thành đến giáp xã Tam Quang	1,30
3	Tuyến ĐT620 – Từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Chiếc (giáp xã Tam Quang)	1,30
4	Từ giáp thị trấn Núi Thành (đường Hoàng Hoa Thám) đến hết nút giao nhau giữa đường Hoàng Hoa Thám và Lê Đình Dương	1,50
5	Tuyến vào Ủy ban xã - Từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu ông Thanh	2,00
6	Đất ven đường từ đường sắt vào Chợ Chu Lai	1,50
7	Đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ Chu Lai	1,50
8	Đất ven đường từ giáp thị trấn Núi Thành (Đường Lê Đình Dương) đến giáp xã Tam Quang	1,70
9	Khu nhà Quân nhân sự đoàn 315 (thuộc tuyến sau không giáp với Quốc lộ 1A)	1,30
10	Tuyến từ nhà ông Song đến giáp đường Trần Hưng Đạo - thị trấn Núi Thành	1,50
13	Các tuyến đường ngang thuộc thôn Hòa Đông	
13.1	Các tuyến đường nằm trong Khu tái định cư Nam Chu Lai	2,00
13.3	Tuyến từ nhà ông Nhứt (Hòa Đông) đến giáp đường trục chính CCN	2,30

<b>STT</b>	<b>Khu vực/tên đường, đoạn đường</b>	<b>Hệ số (k)</b>
13.5	Tuyến từ đường sắt (nhà ông Đường) đến hết nhà ông Châu Phúc (giáp cao tốc)	2,10
16	Các tuyến thôn An Long	
16.1	Tuyến từ ngã 3 nhà ông Toán đến hết nhà bà Như	2,10
16.2	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Đắc Tài đến hết nhà ông Phạm Nghiêu	2,10
16.6	Khu Tái định cư cao tốc (trừ các lô mặt tiền)	2,10
16.7	Tuyến từ nhà ông Phụng (Đường lên Núi Thành) đến nhà ông Đại (thôn An Long)	2,50
<b>B</b>	<b>Các xã: Tam Giang, Tam Tiến và Tam Hải</b>	
<b>I</b>	<b>Các đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn xã (trừ đoạn đường, tuyến đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	2,50
<b>II</b>	<b>Các đoạn đường, tuyến đường quy định cụ thể hệ số (K)</b>	
<b>VIII</b>	<b>Tam Giang</b>	
1	Đất ven đường trục chính xã (ĐH4)	
1.6	Từ đường ngang từ nhà ông Trần Dân đến ngã 3 nhà ông Huỳnh Hoàng	2,80
2	Các tuyến đường ngang tiếp giáp với ĐH4	
2.1	Tuyến từ giáp ĐH4 đến hết nhà ông Đỗ Văn Nhuận	
	- Đoạn từ khu Khai thác quỹ đất (Đồng Lôi) đến hết nhà ông Đỗ Văn Nhuận	2,00
2.2	Tuyến từ giáp ĐH4 (ngã 3 chợ) đến ngã 3 nhà ông Huỳnh Hoàng (Giáp về ĐH4)	
	- Đoạn từ công Đồng Quang đến ngã 3 nhà ông Tuấn	2,20
	- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Tuấn đến ngã 3 nhà bà Đền	2,10
	- Đoạn từ ngã 3 nhà bà Đền đến ngã 3 nhà ông Ngô Lê	2,10
	- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Ngô Lê đến ngã 3 nhà ông Huỳnh Hoàng (Giáp về ĐH4)	2,20
2.3	Tuyến từ giáp ĐH4 (ngã 3 nhà ông Phạm Hồng Anh) đến Doi áp 10	
	- Đoạn từ công trước Chùa đến ngã 3 nhà ông Cội	2,40
	- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cội đến Trạm biến áp	2,30
	- Đoạn từ Trạm biến áp đến Doi áp 10	2,30

<b>STT</b>	<b>Khu vực/tên đường, đoạn đường</b>	<b>Hệ số (k)</b>
2.4	Tuyến từ giáp ĐH4 (nhà ông Linh) đến giáp nhà ông Hiệp	
	- Đoạn từ ngã tư nhà ông Dậu đến giáp nhà ông Hiệp	2,40
2.8	Tuyến từ giáp ĐH4 (nhà ông Hoa) đến giáp đê (đi bến đò Tam Quang)	
	- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Tuấn đến giáp đê (đi bến đò Tam Quang)	2,40
2.11	Tuyến từ giáp ĐH4 đến giáp nhà thờ Tộc Trần, thôn Đông Xuân	2,20
2.13	Tuyến từ giáp ĐH4 (nhà bà Thuận) đến hết nhà ông Huỳnh Đào	2,10
	Các tuyến đường khác:	
5	Tuyến từ nhà bà Lê Thị Bé đến giáp nhà ông Phạm Ngọc	2,10
6	Tuyến từ nhà văn hóa thôn Đông An đến nhà văn hóa thôn Đông Bình	2,20
7	Khu vực khai thác quỹ đất đồng thổ diễn trong	2,40
8	Tuyến từ nhà ông Đinh Bá Nam đến đê Păm 4617	2,20
9	Tuyến từ ngã ba ông Trần Thái đến nhà ông Sơn (thôn Đông An)	2,40
10	Tuyến từ nhà bà Bốn Mai đến hết nhà ông Bá	2,10
11	Tuyến từ nhà ông Dân đến giáp nhà ông Huỳnh Đào	2,10
12	Tuyến từ bà Thêm đến giáp nhà ông Dân	2,10
13	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã	2,00
<b>X</b>	<b>Xã Tam Hải</b>	
	Các tuyến đường khác	
10	Đất ven đường từ nhà bà Hồng (thôn Tân Lập) đến giáp nhà ông Trần Minh Định	3,00
13	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn của xã Tam Hải (trừ thôn Xuân Mỹ và thôn Long Thạnh Tây)	2,00
14	Khu dân cư xóm Gành thôn Xuân Mỹ (trừ đất ven trục đường ĐT613 (đường Thanh Niên cũ))	2,00
15	Khu dân cư thuộc thôn Long Thạnh Tây và xóm chùa thôn Xuân Mỹ	2,00

STT	Khu vực/tên đường, đoạn đường	Hệ số (k)
<b>C</b>	<b>Các xã: Tam Hòa, Tam Thạnh, Tam Mỹ Đông, Tam Mỹ Tây</b>	
<b>I</b>	<b>Các tuyến đường chính (ĐT 613B (đường Thanh niên cũ), ĐT617, ĐH2, ĐH3, ĐH5, ĐH7)</b>	2,00
<b>II</b>	<b>Các tuyến đường, các khu vực còn lại (trừ các đoạn đường, tuyến đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	2,50
<b>III</b>	<b>Các khu dân cư, tái định cư đã được đầu tư hạ tầng hoàn thiện (trừ các đoạn đường, tuyến đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	2,50
<b>IV</b>	<b>Các đoạn đường, tuyến đường quy định cụ thể hệ số (K)</b>	
<b>IX</b>	<b>Tam Hoà</b>	
1	Đất ven đường trục chính xã (ĐH2)	
1.3	Từ hết nhà ông Vui đến sông Trường Giang (bến phà)	2,50
<b>XIV</b>	<b>Tam Thạnh</b>	
2	Đất ven đường tiếp giáp ĐH 3 - Từ ngã ba Nông trường cao su đến hết nhà bà Hoa Hợp (thôn Đức Phú)	2,00
3	Đất ven đường tiếp giáp ĐH 3 - Từ nhà ông Lưu Hải đến hết nhà ông Huỳnh Văn Lĩnh (thôn Phước Thạnh)	2,00
4	Đất ven đường tiếp giáp ĐH 3 - Từ nhà ông Phát đến hết nhà ông Tâm	2,00
5	Đất ven đường tiếp giáp ĐH 3 - Từ nhà ông Kiện đến nhà ông Toan (thôn Trung Hòa)	2,00
6	Đất ven đường tiếp giáp ĐH 3 - Từ nhà ông Bùi Tùng (thôn Trung Hòa) đến nhà ông Trần Văn Thảo (thôn Trường Thạnh)	2,00
<b>XV</b>	<b>Tam Mỹ Đông</b>	
15	KDC các thôn không thuộc các tuyến trên	3,00
<b>XVI</b>	<b>Tam Mỹ Tây</b>	
6	Tuyến liên thôn ngõ 3 nhà ông Sơn (thôn Trung Thành) - giáp đường ĐT617 (Cổng Chà Là)	2,00
7	Cầu Quang đến cầu Hào	1,50
8	Từ giáp đường ĐH 5 (đối diện nhà Ba Nam đến Cầu Hào (KDC Cầu Hào)	2,00
15	KDC các thôn không thuộc các tuyến trên	3,00
<b>D</b>	<b>Các xã: Tam Trà, Tam Sơn</b>	

STT	Khu vực/tên đường, đoạn đường	Hệ số (k)
<b>I</b>	<b>Các đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn xã (trừ đoạn đường, tuyến đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	1,50
<b>II</b>	<b>Các đoạn đường, tuyến đường quy định cụ thể hệ số (K)</b>	
<b>XIII</b>	<b>Tam Sơn</b>	
4	Từ ngã ba nhà ông Cường thôn Thuận Yên Tây đến hết nhà ông Trịnh Đình Thơ thôn Mỹ Đông	2,00
<b>E</b>	<b>Xã Tam Hiệp</b>	
<b>I</b>	<b>Các tuyến đường chính (trừ đoạn đường, tuyến đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	
1	Đất ven đường Quốc lộ 1A	1,20
2	Đường ĐT 617	1,50
3	Đường 24/3 (Phía Bắc đường)	1,40
<b>II</b>	<b>Các tuyến đường, các khu vực còn lại (trừ đoạn đường, tuyến đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	
	- Đất ven đường còn lại	1,70
	- KDC không thuộc các tuyến trên (bê tông, đất)	2,00
<b>III</b>	<b>Các khu dân cư, tái định cư đã được đầu tư hạ tầng hoàn thiện (trừ đoạn đường, tuyến đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	2,00
<b>IV</b>	<b>Các đoạn đường, tuyến đường quy định cụ thể hệ số (K)</b>	
4	Đất có mặt tiền tiếp giáp xung quanh chợ Tam Hiệp (trừ mặt tiền QL1A)	1,50
	Đất ven đường còn lại	
5	Đường lên ga Tam Hiệp – Từ giáp Quốc lộ 1A đến đường sắt	1,50
6	Từ giáp đường sắt (ga Tam Hiệp) đến ngã ba nhà ông Kỳ (giáp đường ĐT617)	1,50
7	Từ giáp Quốc lộ 1A đến bến ghe chợ Trạm cũ (phía Bắc đường)	1,50
8	Đoạn từ chợ Trạm đến bến ghe mới	1,50
41	Khu dân cư Tam Hiệp	2,50
46	Khu đô thị sinh thái cao cấp Vịnh An Hòa 1 - Chưa có đất giao dịch ra thị trường	1,00
47	Khu đô thị sinh thái cao cấp Vịnh An Hòa 2	1,50
<b>F</b>	<b>Xã Tam Quang</b>	

STT	Khu vực/tên đường, đoạn đường	Hệ số (k)
<b>I</b>	<b>Các tuyến đường chính (trừ đoạn đường, tuyến đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	
1	Đất ven đường 618 cũ - Đoạn qua xã Tam Quang	1,20
2	Đất ven đường ĐT618 tỉnh - Đoạn qua xã Tam Quang (Trừ các đoạn đường, tuyến đường tại mục IV.4)	1,20
3	Đất ven đường ĐT620 - Đoạn qua xã Tam Quang	1,50
<b>II</b>	<b>Các tuyến đường, các khu vực còn lại (trừ đoạn đường, tuyến đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	2,00
<b>III</b>	<b>Các khu dân cư, tái định cư đã được đầu tư hạ tầng hoàn thiện (trừ đoạn đường, tuyến đường quy định cụ thể hệ số k)</b>	2,00
<b>IV</b>	<b>Các đoạn đường, tuyến đường quy định cụ thể hệ số (K)</b>	
2	Đất ven đường ĐT618 tỉnh - Đoạn qua xã Tam Quang	
2.1	Từ giáp xã Tam Nghĩa đến hết công chân dốc thôn Trung Toàn	1,50
4	Tuyến đường nối từ ĐT620 đến ĐT618 tỉnh (Dung Quốc-Kỳ Hà)	1,50
5	Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp bên hông chợ mới Tam Quang	1,50
6	Đất có mặt tiền tiếp giáp sông	1,50

\* Ghi chú: Số thứ tự các tuyến đường, đoạn đường lấy theo quy định tại bảng giá đất thời kỳ 2020-2024